

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 -2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 43

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc; thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng M, Lô 52-53, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên	
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên	
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên	
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên	
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2021
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Khoa Nguyễn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Năng Tín	Thành viên	
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2021
Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2021
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

từ ngày 30 tháng 6 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 60947064/22636838

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4639-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.328.197.595.517	5.069.971.709.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	508.310.060.239	347.959.718.539
111	1. Tiền		508.310.060.239	279.299.718.539
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	68.660.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.625.388.572.810	658.753.835.617
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.625.388.572.810	658.753.835.617
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.768.462.175.921	1.799.228.285.102
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.737.849.757.432	1.672.305.020.409
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.324.705.936	32.407.346.572
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	3.000.000.000	71.505.074.350
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	27.253.184.033	23.010.843.771
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.965.471.480)	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	4.288.834.952.447	2.202.460.912.344
141	1. Hàng tồn kho		4.295.431.902.063	2.202.690.731.831
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.596.949.616)	(229.819.487)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		137.201.834.100	61.568.957.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.692.787.742	14.480.695.677
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		123.502.026.358	47.081.242.097
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	7.020.000	7.020.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.189.265.243.195	3.141.911.620.317
210	I. Phải thu dài hạn		420.734.000	884.499.999
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	420.734.000	884.499.999
220	II. Tài sản cố định		2.579.863.716.654	2.745.704.148.528
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.456.560.135.027	2.733.412.541.335
222	Nguyên giá		4.261.389.075.829	4.249.570.565.180
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.804.828.940.802)	(1.516.158.023.845)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.165.744.859	6.922.389.011
225	Nguyên giá		4.105.400.000	8.773.929.075
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(939.655.141)	(1.851.540.064)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	120.137.836.768	5.369.218.182
228	Nguyên giá		132.998.726.727	16.144.726.727
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.860.889.959)	(10.775.508.545)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.106.220.920	15.235.207.446
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.106.220.920	15.235.207.446
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		319.240.000.000	87.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	119.600.000.000	87.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	199.640.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		286.634.571.621	293.087.764.344
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	286.634.571.621	293.067.288.468
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	-	20.475.876
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.517.462.838.712	8.211.883.329.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.096.163.003.004	5.790.972.542.747
310	I. Nợ ngắn hạn		8.696.989.269.714	5.077.717.452.243
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.335.537.973.635	1.456.977.119.383
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	58.214.054.484	100.166.264.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	107.269.579.746	56.826.176.335
314	4. Phải trả người lao động		32.710.915.919	30.741.394.875
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		5.811.019.636	6.577.937.871
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.336.184.377.773	800.348.478.004
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	3.805.063.969.247	2.620.422.682.597
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	16.197.379.274	5.657.398.347
330	II. Nợ dài hạn		399.173.733.290	713.255.090.504
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	-	5.336.176.444
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	399.173.733.290	652.233.250.098
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	22	-	55.685.663.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.421.299.835.708	2.420.910.786.946
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	3.421.299.835.708	2.420.910.786.946
411	1. Vốn cổ phần		1.023.228.290.000	975.098.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.023.228.290.000	975.098.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		464.371.374.500	464.371.374.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.928.337.590.736	976.078.571.974
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		748.568.092.004	704.456.989.230
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.179.769.498.732	271.621.582.744
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.517.462.838.712	8.211.883.329.693

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Trung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	25.199.474.323.558	12.293.502.420.806
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(40.062.604.225)	(51.681.432.169)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	25.159.411.719.333	12.241.820.988.637
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(22.393.115.626.131)	(11.361.195.259.314)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.766.296.093.202	880.625.729.323
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	266.168.965.927	94.493.811.332
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	(249.893.322.066) (197.369.948.761)	(262.120.195.051) (249.762.998.776)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(1.247.681.343.357)	(301.982.183.521)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(87.840.016.062)	(79.670.224.689)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.447.050.377.644	331.346.937.394
31	11. Thu nhập khác	30	26.726.602.914	15.288.074.977
32	12. Chi phí khác	30	(5.499.222.892)	(13.963.371.656)
40	13. Lợi nhuận khác	30	21.227.380.022	1.324.703.321
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.468.277.757.666	332.671.640.715
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(288.487.783.058)	(58.914.663.966)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(20.475.876)	(2.135.394.005)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.179.769.498.732	271.621.582.744

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Trung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.468.277.757.666	332.671.640.715
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13, 14	314.932.851.297	315.484.812.714
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		9.332.601.609	(1.664.771.421)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.501.097.243	(1.645.772.931)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(73.692.067.725)	(50.344.579.539)
06	Chi phí lãi vay	28	197.369.948.761	249.762.998.776
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.927.722.188.851	844.264.328.314
09	Tăng các khoản phải thu		(1.123.050.054.671)	(328.007.486.918)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.092.741.170.232)	549.472.582.622
11	Tăng các khoản phải trả		2.380.539.832.301	345.384.550.490
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.220.624.782	(6.070.814.795)
14	Tiền lãi vay đã trả		(198.034.487.615)	(254.003.352.557)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(259.346.358.798)	(31.776.299.278)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.054.609.002)	(10.332.101.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		620.255.965.616	1.108.931.405.879
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(141.250.525.304)	(48.604.037.363)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		14.385.681.287	6.578.456.562
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(3.031.828.572.810)	(1.539.549.452.054)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		1.934.058.909.967	1.143.212.542.087
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(32.600.000.000)	-
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		72.153.264.183	49.878.525.102
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.185.081.242.677)	(388.483.965.666)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		21.335.350.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	21	17.079.764.216.862	7.652.344.449.283
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(16.204.680.852.898)	(8.193.283.993.195)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(2.398.403.084)	(6.165.442.524)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.2	(168.087.660.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		725.932.650.880	(547.104.986.436)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		161.107.373.819	173.342.453.777
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		347.959.718.539	174.620.982.516
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(757.032.119)	(3.717.754)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	508.310.060.239	347.959.718.539

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Trung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc; thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng M, Lô 52-53, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.242 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.244).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 22 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	185.240.654	6.952.053.215
Tiền gửi ngân hàng	508.124.819.585	272.347.665.324
Các khoản tương đương tiền	-	68.660.000.000
TỔNG CỘNG	508.310.060.239	347.959.718.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.625.388.572.810	658.753.835.617
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.215.389.000.000	343.400.000.000
Trái phiếu (**)	409.999.572.810	315.353.835.617
Dài hạn	199.640.000.000	-
Trái phiếu (**)	199.640.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.825.028.572.810</u>	<u>658.753.835.617</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4% tới 6,5% một năm.

(**) Số dư cuối năm thể hiện khoản đầu tư vào các trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất tham chiếu từ 5,5%/năm đến 9,0%/năm. Các trái phiếu này được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	2.280.488.610.542	1.179.425.512.239
Trong đó:		
- Jfe Shoji America LLC	487.519.007.805	7.093.340.715
- Khác	1.792.969.602.737	1.172.332.171.524
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	457.361.146.890	492.879.508.170
TỔNG CỘNG	<u>2.737.849.757.432</u>	<u>1.672.305.020.409</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.965.471.480)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.734.884.285.952</u>	<u>1.672.305.020.409</u>

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã thế chấp một phần phải thu ngắn hạn của khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.965.471.480	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>2.965.471.480</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản New Land	800.000.000	-
Korea Zinc Company LTD. ONSAN Complex	-	13.813.918.963
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại	-	7.154.300.250
Quảng cáo Á Đông	2.524.705.936	11.439.127.359
Khác		
TỔNG CỘNG	<u>3.324.705.936</u>	<u>32.407.346.572</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	27.253.184.033	23.010.843.771
Ký quỹ, ký cược	21.702.177.499	14.388.160.874
Phải thu chi hộ	5.284.220.298	7.521.525.502
Khác	266.786.236	1.101.157.395
Dài hạn	420.734.000	884.499.999
Ký quỹ, ký cược	420.734.000	884.499.999
TỔNG CỘNG	<u>27.673.918.033</u>	<u>23.895.343.770</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Huế (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	-	68.505.074.350
TỔNG CỘNG	<u>3.000.000.000</u>	<u>71.505.074.350</u>

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Huế vay tín chấp theo hợp đồng cho vay số 12/2020/HĐCV/TĐA ngày 2 tháng 12 năm 2020 và phụ lục ngày 2 tháng 12 năm 2021, với thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày phụ lục gia hạn và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.689.646.579.199	916.246.525.984
Hàng đang đi trên đường	952.852.498.203	87.126.248.587
Nguyên vật liệu	918.842.810.625	931.491.854.477
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	684.134.861.530	219.308.899.412
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.550.940.049	44.617.747.029
Công cụ, dụng cụ	4.415.680.457	3.617.641.342
Hàng hóa	988.532.000	281.815.000
TỔNG CỘNG	4.295.431.902.063	2.202.690.731.831
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.596.949.616)	(229.819.487)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.288.834.952.447	2.202.460.912.344

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	229.819.487	1.894.590.908
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	6.596.949.616	229.819.487
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(229.819.487)	(1.894.590.908)
Số cuối năm	6.596.949.616	229.819.487

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.692.787.742	14.480.695.677
Công cụ, dụng cụ đang dùng	9.581.044.575	8.089.215.615
Chi phí làm bằng quảng cáo	1.545.881.111	3.646.762.413
Khác	2.565.862.056	2.744.717.649
Dài hạn	286.634.571.621	293.067.288.468
Tiền thuê đất trả trước (*)	186.301.854.415	200.799.462.095
Công cụ, dụng cụ đang dùng	51.720.136.841	49.897.367.964
Chi phí làm bằng quảng cáo	36.715.754.100	25.736.673.546
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	8.658.316.249	9.109.569.302
Khác	3.238.510.016	7.524.215.561
TỔNG CỘNG	300.327.359.363	307.547.984.145

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	684.645.834.062	3.379.550.929.987	171.834.611.943	13.539.189.188	4.249.570.565.180
Mua trong năm	17.901.000.000	6.721.446.605	1.558.991.364	232.279.000	26.413.716.969
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	14.324.817.159	-	1.598.783.200	15.923.600.359
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.668.529.075	-	4.668.529.075
Thanh lý	-	(378.183.355)	(36.949.597.782)	-	(37.327.781.137)
Khác	1.030.175.454	993.267.999	117.001.930	-	2.140.445.383
Số cuối năm	703.577.009.516	3.401.212.278.395	141.229.536.530	15.370.251.388	4.261.389.075.829
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	21.491.622.692	292.845.032.869	10.733.013.753	8.886.164.238	333.955.833.552
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	520.066.762.150	1.713.780.165.535	8.250.857.979	855.300.761	2.242.953.086.425
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	128.116.020.105	1.294.722.617.689	82.118.237.717	11.201.148.334	1.516.158.023.845
Khấu hao trong năm	30.700.627.293	265.119.589.778	14.680.055.700	1.589.091.443	312.089.364.214
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.669.990.592	-	1.669.990.592
Thanh lý	-	(378.183.355)	(24.494.825.586)	-	(24.873.008.941)
Khác	-	(215.428.908)	-	-	(215.428.908)
Số cuối năm	158.816.647.398	1.559.248.595.204	73.973.458.423	12.790.239.777	1.804.828.940.802
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	556.529.813.957	2.084.828.312.298	89.716.374.226	2.338.040.854	2.733.412.541.335
Số cuối năm	544.760.362.118	1.841.963.683.191	67.256.078.107	2.580.011.611	2.456.560.135.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	3.620.400.000	5.153.529.075	8.773.929.075
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.668.529.075)	(4.668.529.075)
Số cuối năm	<u>3.620.400.000</u>	<u>485.000.000</u>	<u>4.105.400.000</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	454.536.493	1.397.003.571	1.851.540.064
Khấu hao trong năm	359.305.481	398.800.188	758.105.669
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.669.990.592)	(1.669.990.592)
Số cuối năm	<u>813.841.974</u>	<u>125.813.167</u>	<u>939.655.141</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>3.165.863.507</u>	<u>3.756.525.504</u>	<u>6.922.389.011</u>
Số cuối năm	<u>2.806.558.026</u>	<u>359.186.833</u>	<u>3.165.744.859</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất Phần mềm kế toán</i>		<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	-	16.144.726.727	16.144.726.727
Mua trong năm	116.854.000.000	-	116.854.000.000
Số cuối năm	<u>116.854.000.000</u>	<u>16.144.726.727</u>	<u>132.998.726.727</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	181.088.456	181.088.456
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	10.775.508.545	10.775.508.545
Hao mòn trong năm	-	2.085.381.414	2.085.381.414
Số cuối năm	-	<u>12.860.889.959</u>	<u>12.860.889.959</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	<u>5.369.218.182</u>	<u>5.369.218.182</u>
Số cuối năm	<u>116.854.000.000</u>	<u>3.283.836.768</u>	<u>120.137.836.768</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	% sở hữu	Giá gốc	% sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	43.000.000.000	100	43.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	42.600.000.000	100	10.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	25.000.000.000	100	25.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	9.000.000.000	100	9.000.000.000	100
TỔNG CỘNG	119.600.000.000		87.000.000.000	

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An (“Tôn Đông Á Long An”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1101819799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 4 năm 2016 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Long An là mua bán thép các loại, gia công cơ khí, xử lý và phủ tráng kim loại. Tôn Đông Á Long An có trụ sở chính tại Lô D9, Đường số 4, Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương (“Tôn Đông Á Bình Dương”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702576537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 6 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải. Tôn Đông Á Bình Dương có trụ sở chính tại Lô CN16, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng (“Tôn Đông Á Đà Nẵng”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401610098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Đà Nẵng là mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Đà Nẵng có trụ sở chính tại Lô E 2, Đường số 7, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh (“Tôn Đông Á Bắc Ninh”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 2300982287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 5 tháng 5 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bắc Ninh là mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Bắc Ninh có trụ sở chính tại RBF Q, Số 36, Đường số 5, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.335.537.973.635	1.456.977.119.383
Phải trả cho người bán	2.320.540.895.515	1.456.609.417.268
Trong đó:		
- Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	1.236.237.983.623	766.173.774.282
- JFE Shoji Corporation	436.911.814.054	89.101.058.446
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	133.683.749.470	147.659.814.848
- Khác	513.707.348.368	453.674.769.692
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	14.997.078.120	367.702.115
Dài hạn	-	5.336.176.444
Astec Engineering Gmbh	-	3.785.855.492
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Khang Việt	-	1.186.205.146
Khác	-	364.115.806
TỔNG CỘNG	<u>2.335.537.973.635</u>	<u>1.462.313.295.827</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Gramperfil S.A	17.780.080.988	29.163.658.275
PT. Kepuh Kencana Arum	1.273.601.728	19.803.192.081
SNP Limited	-	14.859.413.129
Khác	39.160.371.768	36.340.001.346
TỔNG CỘNG	<u>58.214.054.484</u>	<u>100.166.264.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	47.081.242.097	2.322.629.735.443	(2.246.208.951.182)	123.502.026.358
Thuế khác	7.020.000	126.970.768	(126.970.768)	7.020.000
TỔNG CỘNG	47.088.262.097	2.322.756.706.211	(2.246.335.921.950)	123.509.046.358
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.489.265.307	288.487.783.058	(259.346.358.798)	66.630.689.567
Thuế GTGT	18.438.611.325	2.095.173.655.161	(2.074.293.549.077)	39.318.717.409
Thuế thu nhập cá nhân	724.534.050	17.598.438.896	(17.209.625.662)	1.113.347.284
Thuế nhập khẩu	173.765.653	1.251.778.143	(1.218.718.310)	206.825.486
Thuế bảo vệ môi trường	-	535.368.000	(535.368.000)	-
TỔNG CỘNG	56.826.176.335	2.403.047.023.258	(2.352.603.619.847)	107.269.579.746

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
UPAS L/C (*)	1.965.096.402.967	797.653.361.871
Chiết khấu bộ chứng từ (**)	368.152.785.550	-
Quảng cáo	938.102.030	690.363.638
Khác	1.997.087.226	2.004.752.495
TỔNG CỘNG	2.336.184.377.773	800.348.478.004

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần.

(**) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc bán hàng hóa và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức chiết khấu thanh toán trước được phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>16.197.379.274</u>	<u>5.657.398.347</u>
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.657.398.347	15.989.500.346
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.594.589.929	-
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(22.054.609.002)</u>	<u>(10.332.101.999)</u>
Số cuối năm	<u>16.197.379.274</u>	<u>5.657.398.347</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.805.063.969.247	2.620.422.682.597
Vay và nợ thuê tài chính	3.749.378.305.285	2.620.422.682.597
- Vay ngân hàng (i)	3.221.831.544.231	2.323.924.410.267
- Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (ii)	289.453.058.017	294.099.869.240
- Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (iv)	237.096.000.000	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	997.703.037	2.398.403.090
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 22)	55.685.663.962	-
Dài hạn	399.173.733.290	652.233.250.098
Vay và nợ thuê tài chính	399.173.733.290	652.233.250.098
- Vay ngân hàng (ii)	360.821.972.154	651.183.785.931
- Vay các bên liên quan (iv) (Thuyết minh số 32)	38.300.000.000	-
- Nợ thuê tài chính (iii)	51.761.136	1.049.464.167
TỔNG CỘNG	<u>4.204.237.702.537</u>	<u>3.272.655.932.695</u>

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Đánh giá lại	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	2.620.422.682.597	16.796.343.216.862	(16.199.054.255.982)	528.455.516.808	3.211.145.000	3.749.378.305.285
Vay ngân hàng	2.323.924.410.267	16.796.343.216.862	(15.901.647.227.898)	-	3.211.145.000	3.221.831.544.231
Vay ngắn hạn - VND	1.219.030.599.258	11.328.627.315.946	(9.745.869.485.973)	-	-	2.801.788.429.231
Vay ngắn hạn - USD	1.104.893.811.009	5.467.715.900.916	(6.155.777.741.925)	-	3.211.145.000	420.043.115.000
Vay dài hạn đến hạn trả	294.099.869.240	-	(295.008.625.000)	527.457.813.777	-	526.549.058.017
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	2.398.403.090	-	(2.398.403.084)	997.703.031	-	997.703.037
Vay dài hạn	652.233.250.098	283.421.000.000	(8.025.000.000)	(528.455.516.808)	-	399.173.733.290
Vay ngân hàng	651.183.785.931	-	-	(290.361.813.777)	-	360.821.972.154
Nợ thuế tài chính	1.049.464.167	-	-	(997.703.031)	-	51.761.136
Vay các bên liên quan	-	283.421.000.000	(8.025.000.000)	(237.096.000.000)	-	38.300.000.000
TỔNG CỘNG	3.272.655.932.695	17.079.764.216.862	(16.207.079.255.982)	-	3.211.145.000	4.148.552.038.575

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("Vietinbank DSG")				
Khoản vay 1	1.570.766.515.435	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")				
Khoản vay 1	1.227.021.913.796	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu
Khoản vay 2	264.131.840.000	11.504.000	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương ("MBBank")				
Khoản vay 1	155.911.275.000	6.795.000	Từ 5 đến 12 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("UOB")				
Khoản vay 1	4.000.000.000	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Bảo lãnh bằng tài sản cá nhân của Ông Nguyễn Thanh Trung - Chủ tịch HĐQT
TỔNG CỘNG	3.221.831.544.231	18.299.000		

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 1,7%/năm đến 4,2%/năm và bằng USD là từ 1,95%/năm đến 2%/năm.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng để mua máy móc và thiết bị. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm			Hình thức đảm bảo
	Vay dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)	Tổng cộng (VND)	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn				
Khoản vay 1	78.636.000.000	38.472.227.433	117.108.227.433	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; hàng tồn kho, dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị
Khoản vay 2	52.298.760.000	130.792.720.116	183.091.480.116	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; hàng tồn kho, dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị
Khoản vay 3	24.318.298.017	33.012.409	24.351.310.426	Bảo lãnh bằng tài sản cá nhân của Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh - Thành viên HĐQT và Ông Nguyễn Thanh Trung - Chủ tịch HĐQT
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")				
Khoản vay 1	39.400.000.000	49.303.486.529	88.703.486.529	Toàn bộ tài sản hình thành từ dây chuyền CK6 và dây chuyền CM4 của Công ty; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	94.800.000.000	142.220.525.667	237.020.525.667	
TỔNG CỘNG	289.453.058.017	360.821.972.154	650.275.030.171	

Lãi suất cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 9,1% đến 11,5%.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaillease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	
Dưới 1 năm	1.033.079.949	35.376.912	2.561.830.275	163.427.185	2.398.403.090
Từ 1 - 5 năm	52.056.174	295.038	1.087.817.131	38.352.964	1.049.464.167
TỔNG CỘNG	1.085.136.123	35.671.950	3.649.647.406	201.780.149	3.447.867.257

(iv) Vay dài hạn từ các bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	251.796.000.000	24 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	6,4 - 7,0	Tin chấp
Bà Lê Thị Phương Loan	23.600.000.000	24 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	7,0	Tin chấp
TỔNG CỘNG	275.396.000.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	237.096.000.000			
Vay dài hạn	38.300.000.000			

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Thời điểm phát hành	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá	Lãi suất danh nghĩa	Lãi suất chiết khấu	Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1)	Cấu phần nợ
(năm)			(VND)	(%/năm)	(%/năm)	(VND)	(VND)
2014	3 năm	559.067	100.000	5,0	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Số đầu năm và số cuối năm

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu ("HĐĐMTP") với Công ty TNHH Posco Việt Nam ("Posco"), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 10 tháng 3 năm 2020, Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất – Phụ lục số 7 của HĐĐMTP - ngày đảo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2022. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đảo hạn.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	886.470.620.000	464.371.374.500	1.931.977.742	88.627.640.000	3.430.602.730	704.456.989.230	2.149.289.204.202
Phát hành cổ phiếu	88.627.640.000	-	-	(88.627.640.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	271.621.582.744	271.621.582.744
Số cuối năm	975.098.260.000	464.371.374.500	1.931.977.742	-	3.430.602.730	976.078.571.974	2.420.910.786.946
Năm nay							
Số đầu năm	975.098.260.000	464.371.374.500	1.931.977.742	-	3.430.602.730	976.078.571.974	2.420.910.786.946
Phát hành cổ phiếu (*)	48.130.030.000	-	-	-	-	-	48.130.030.000
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	-	(194.915.890.000)	(194.915.890.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.179.769.498.732	1.179.769.498.732
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(32.594.589.970)	(32.594.589.970)
Số cuối năm	1.023.228.290.000	464.371.374.500	1.931.977.742	-	3.430.602.730	1.928.337.590.736	3.421.299.835.708

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 07/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021, cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành 4.872.897 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cán bộ công nhân viên. Theo đó, đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã phát hành 4.813.003 cổ phiếu và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 975.098.260.000 VND lên 1.023.228.290.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23 tháng 7 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 7 tháng 1 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 30 tháng 3 năm 2021, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2019 là 1.000 VND/cổ phiếu (tương ứng 10%/mệnh giá).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23 tháng 7 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05A/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 11 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2020 là 1.000 VND/cổ phiếu (tương ứng 10%/mệnh giá).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	975.098.260.000	886.470.620.000
Tăng trong năm	<u>48.130.030.000</u>	<u>88.627.640.000</u>
Số cuối năm	<u>1.023.228.290.000</u>	<u>975.098.260.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	194.915.890.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	168.087.660.000	-
Cổ tức được chuyển thành khoản thanh toán tiền mua cổ phiếu phổ thông	26.794.680.000	-

23.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	102.322.829	97.509.826
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.322.829	97.509.826
Cổ phiếu quỹ (*) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(51.881)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.322.829	97.457.945

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 07/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 31 tháng 5 năm 2021, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án tái phát hành cổ phiếu quỹ để thưởng cho nhân viên Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	25.199.474.323.558	12.293.502.420.806
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	22.065.148.471.786	11.697.264.462.556
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.847.909.249.960	428.502.713.274
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	283.242.977.612	159.169.745.876
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.173.624.200	8.565.499.100
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	23.269.020.082.171	9.939.932.826.014
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	1.930.454.241.387	2.353.569.594.792
Các khoản giảm trừ doanh thu	(40.062.604.225)	(51.681.432.169)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(22.856.747.453)	(17.578.760.410)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.594.710.162)	(4.802.967.969)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(15.611.146.610)	(29.299.703.790)
DOANH THU THUẦN	25.159.411.719.333	12.241.820.988.637
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	22.025.085.867.561	11.645.583.030.387
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.847.909.249.960	428.502.713.274
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	283.242.977.612	159.169.745.876
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.173.624.200	8.565.499.100
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	23.232.917.390.496	9.892.461.762.558
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	1.926.494.328.837	2.349.359.226.079

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	194.015.701.744	44.446.499.348
Lãi tiền gửi	33.832.658.281	22.331.180.027
Lãi trái phiếu	18.791.862.465	8.697.642.660
Lãi cho vay	19.400.847.637	18.849.702.415
Khác	127.895.800	168.786.882
TỔNG CỘNG	266.168.965.927	94.493.811.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	19.514.374.048.304	10.835.988.545.058
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.586.339.786.400	395.326.937.388
Giá vốn phế liệu	284.277.505.358	125.490.492.521
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.757.155.940	6.054.055.768
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	6.367.130.129	(1.664.771.421)
TỔNG CỘNG	<u>22.393.115.626.131</u>	<u>11.361.195.259.314</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	1.029.759.138.885	189.450.098.053
Chi phí quảng cáo	81.446.248.632	35.346.117.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.955.023.081	10.795.195.431
Chi phí nhân viên	45.880.726.664	42.007.113.342
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.404.859.227	3.739.013.208
Chi phí khác	11.235.346.868	20.644.645.675
TỔNG CỘNG	<u>1.247.681.343.357</u>	<u>301.982.183.521</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	38.847.318.171	38.016.867.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.223.542.599	22.854.075.053
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.484.533.253	17.502.548.583
Dự phòng các khoản phải thu	2.965.471.480	-
Chi phí khác	7.319.150.559	1.296.733.156
TỔNG CỘNG	<u>87.840.016.062</u>	<u>79.670.224.689</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	197.369.948.761	249.762.998.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	52.068.858.925	12.357.196.275
Khác	454.514.380	-
TỔNG CỘNG	<u>249.893.322.066</u>	<u>262.120.195.051</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	20.169.281.600.392	9.851.294.850.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.300.229.937.218	592.387.680.294
Giá vốn hàng hóa	2.586.339.786.400	395.848.177.132
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	314.932.851.297	315.484.812.714
Chi phí nhân viên	291.179.344.918	258.748.383.831
Khác	304.832.673.417	40.830.378.627
TỔNG CỘNG	<u>24.966.796.193.642</u>	<u>11.454.594.282.726</u>

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	26.726.602.914	15.288.074.977
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	18.260.001.541	5.964.674.746
Thu nhập từ bán phế liệu	6.067.491.989	4.635.407.776
Khác	2.399.109.384	4.687.992.455
Chi phí khác	(5.499.222.892)	(13.963.371.656)
Tiền bồi thường	(631.751.991)	(3.844.378.894)
Tiền phạt thuế	(916.235.931)	(2.989.106.792)
Thanh lý tài sản cố định	-	(6.200.026.571)
Khác	(3.951.234.970)	(929.859.399)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>21.227.380.022</u>	<u>1.324.703.321</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	286.511.729.167	37.729.365.581
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.976.053.891	21.185.298.385
Chi phí thuế TNDN hiện hành	288.487.783.058	58.914.663.966
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.475.876	2.135.394.005
TỔNG CỘNG	<u>288.508.258.934</u>	<u>61.050.057.971</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.468.277.757.666	332.671.640.715
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	293.655.551.533	66.534.328.143
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.090.743.283	4.509.374.790
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	(10.214.089.773)	(9.370.122.498)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.976.053.891	21.185.298.385
Thuế TNDN được giảm	-	(21.808.820.849)
Chi phí thuế TNDN	288.508.258.934	61.050.057.971

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	-	20.475.876	(20.475.876)	(2.135.394.005)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	20.475.876		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(20.475.876)	(2.135.394.005)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Chi phí lãi vay mang sang

Theo Nghị định Số 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành vào ngày 5 tháng 11 năm 2020, quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 132"), có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 11 năm 2020 cho kỳ quyết toán thuế TNDN năm 2020 trở đi. Theo đó chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định của Nghị định 132. Thời gian chuyển chi phí lãi vay trong vòng 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay	Đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND	
				Không được chuyển	Chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2019	2024	97.921.061.352	(97.921.061.352)	-	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Bán thành phẩm	632.288.146.058	956.156.998.931
		Bán hàng hóa	47.353.636	-
		Mua dịch vụ	1.542.024.836	-
		Chiết khấu thương mại	310.688.780	555.100.455
		Mua hàng hóa	193.888.273	-
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con	Bán thành phẩm	803.290.706.920	925.883.361.017
		Chiết khấu thương mại	3.644.844.679	3.646.940.847
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con	Bán thành phẩm	492.076.568.591	464.005.382.299
		Bán hàng hóa	9.825.909	-
		Chiết khấu thương mại	4.379.091	8.327.411
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Mua dịch vụ	89.982.155.356	62.760.536.131
		Bán thành phẩm	23.640.273	55.852.545
		Thanh lý tài sản cố định	12.640.388.547	-
		Doanh thu dịch vụ	2.718.000.000	7.468.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	259.821.000.000	61.861.764.384
		Trả nợ vay	8.025.000.000	64.863.372.440
		Lãi vay	1.149.254.334	1.703.043.349
		Thuê văn phòng	7.500.000.000	7.200.000.000
		Mua văn phòng	91.280.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay	23.600.000.000	-
		Trả nợ vay	-	1.131.298.153
		Lãi vay	1.120.405.479	55.029.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Bán thành phẩm	187.238.252.796	218.260.960.195
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con	Bán thành phẩm	168.642.104.721	158.964.080.467
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con	Bán thành phẩm	90.814.748.457	96.482.453.954
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	10.666.040.916	19.172.013.554
TỔNG CỘNG			<u>457.361.146.890</u>	<u>492.879.508.170</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Chi hộ	<u>486.813.000</u>	<u>214.552.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Mua văn phòng	9.128.000.000	-
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con	Mua dịch vụ	5.679.118.309	367.702.115
Tôn Đông Á Long An	Công ty con	Mua hàng hóa	189.959.811	-
TỔNG CỘNG			<u>14.997.078.120</u>	<u>367.702.115</u>
Vay ngắn hạn				
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	<u>237.096.000.000</u>	-
Vay dài hạn				
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	14.700.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay	23.600.000.000	-
TỔNG CỘNG			<u>38.300.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương, phụ cấp, thưởng	<u>12.061.145.164</u>	<u>9.845.393.481</u>

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đô la Mỹ (USD)	18.170.110	150.412
Đô la Singapore (SGD)	203	241

34. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

35. CÁC SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021, cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Vào ngày 14 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất báo cáo việc phát hành này với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để đăng ký tăng vốn cổ phần.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TDA ngày 13 tháng 1 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 20% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông bằng cổ phiếu và 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có thông báo chính thức về ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Phan Diệp Quế Trâm
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Trung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 22 tháng 3 năm 2022

